TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 6 là Công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014, có vốn điều lệ là: 347.716.110.000 đồng, trong đó vốn do Tổng công ty Sông Đà - CTCP góp là 226.015.400.000 đồng, tương đương 65% vốn điều lệ, vốn cổ đông khác góp 121.700.710.000 đồng, tương đương 35% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12/05/2017.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;
- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng;
- Sản xuất điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm 2018, Công ty cổ phần Sông Đà 6 tập trung thi công xây dựng ở các công trình như: Công trình thuỷ điện Nậm Ban 1, thủy điện Đồng Văn, thủy điện Sông Chò 2, thủy điện Sử Pán 1, thủy điện Sông Mã 3, thủy điện Nậm Củm 4, khai thác đá vôi cung cấp cho Nhà máy Xi măng Hạ Long.

Đồng thời di chuyển lực lượng thi công, triển khai tổ chức thi công xây dựng các công trình mới trúng thầu như: Thủy điện Nậm Lúc, thủy điện Trung Xuân, thủy điện Bản Hồ, Tòa nhà thương mại phục vụ tái định cư Đại Kim - Tòa CT3, Công trình thủy điện Nậm Theun 1 tại Lào.

Tiếp tục công tác hoàn thiện, quyết toán bàn giao Gói thầu XL1, XL2 Công trình Nhà Quốc Hội, công trình thủy điện Đồng Nai 5, thủy điện Xekaman 3, thủy điện Xekaman 1 - Xanxay tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, thủy điện Huội Quảng, thủy điện Lai Châu, thủy điện Nậm Chiến, thủy điện Lai Châu, công trình Đường sắt trên cao tuyến Cát Linh - Hà Đông. Hoàn thiện bàn giao quyết toán Tòa nhà 32T-HH6 (Golden An Khánh).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Đều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm hạch toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Đều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.

- Các khoản đầu tư dài hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh (Trong kỳ khi có phát sinh).

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn trong kỳ: 8,19%/năm (= Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ/ Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc thực tế).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

- Đơn vị trong kỳ không trích lập chi phí dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở " Doanh thu và thu nhập khác" (-) "Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp". Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Được ghi nhận giá

trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính (nhân với) (x) 20%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
-Tiền mặt	3.375.168.748	7.111.056.253
-Tiền gửi ngân hàng	14.356.797.370	21.771.830.840
-Tiền đang chuyển		
-Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**17.731.966.118**	**28.882.887.093**

2- Đầu tư tài chính ngắn hạn *(Trong kỳ không có phát sinh)*

3- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	535.829.077.783	624.982.889.452
- Phải thu dài hạn của khách hàng	199.306.350.618	204.798.528.978
- Trả trước cho người bán	41.801.342.315	13.935.159.298
Cộng	**776.936.770.716**	**843.716.577.728**

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.086.029.000	1.086.029.000
- Phải thu người lao động	1.287.531.951	1.250.903.481
- Phải thu khác	1.892.839.517	9.138.016.457
Cộng	**4.266.400.468**	**11.474.948.938**

5- Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ban điều hành DA thủy điện Xêcamản 3	32.395.065.507	32.395.065.507
- Công ty CP Sông Đà 19	420.905.423	420.905.423
- Công ty TNHH Trung Kiên		126.239.081
- Công ty CP XD và PT Hạ tầng Thăng Long		150.000.000
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	1.721.596.590	1.721.596.590
- Công ty CP Sông Đà Nha Trang	1.086.029.000	1.086.029.000
Cộng	**35.623.596.520**	**35.899.835.601**

6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	34.895.996.521	28.832.893.671
- Công cụ, dụng cụ	1.269.941.367	1.028.168.912
- Chi phí SX, KD dở dang	564.873.751.580	456.039.745.226
- Thành phẩm	1.881.624.011	2.873.532.206
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**602.921.313.479**	**488.774.340.015**

7- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	4.849.935.025	2.467.320.118
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	**4.849.935.025**	**2.467.320.118**

8- Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	5.000.246.635	1.847.529.572
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	**5.000.246.635**	**1.847.529.572**

9- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

10-Tăng giảm TSCĐ_Hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	**19.292.803.248**	**320.760.131.877**	**104.172.733.299**	**638.138.362**	**444.863.806.786**
2. Số tăng trong kỳ		**184.320.000**			**184.320.000**
Trong đó :					
- Mua sắm mới		184.320.000			184.320.000
- XD mới					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ		**2.864.126.949**	**3.605.015.460**	**260.091.272**	**6.729.233.681**
Nhượng bán, Thanh lý		1.732.656.100	3.605.015.460	260.091.272	5.597.762.832
Giảm khác		1.131.470.849			1.131.470.849
4. Số cuối năm	**19.292.803.248**	**318.080.324.928**	**100.567.717.839**	**378.047.090**	**438.318.893.105**
Trong đó:					
Chưa sử dụng					
Đã khấu hao hết					
Chờ thanh lý					
Không cần dùng					
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu năm	4.171.930.703	249.462.048.233	80.608.040.814	559.300.967	**334.801.320.717**
2. Tăng trong kỳ	471.601.856	17.604.428.227	6.079.676.176	65.365.159	**24.221.071.418**
3. Giảm trong kỳ		2.774.826.949	3.605.015.460	260.091.272	**6.639.933.681**
4. Cuối năm	4.643.532.559	264.291.649.511	83.082.701.530	364.574.854	**352.382.458.454**
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu năm	15.120.872.545	71.298.083.644	23.564.692.485	78.837.395	**110.062.486.069**
2. Cuối năm	14.649.270.689	53.788.675.417	17.485.016.309	13.472.236	**85.936.434.651**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 190.420.856.430 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.

- Thực hiện mua mới trong năm 2019: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

- Nguyên giá TSCĐ thanh lý trong năm 2019: Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

- Những thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không.

11-Tăng giảm TSCĐ_Thuê TC *(Trong kỳ không có phát sinh)*

12-Tăng giảm TSCĐ_Vô hình *(Trong kỳ không có phát sinh)*

13-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

14-Tăng giảm BĐS đầu tư *(Trong kỳ không có phát sinh)*

15- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng CP cuối kỳ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác		**3.602.000.000**	**4.042.000.000**
1. Công ty CP Vận tải SP Dầu mỏ Phương Đông	50.000	500.000.000	500.000.000
2. Công ty CP Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	10.000	102.000.000	102.000.000
4. Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà			440.000.000
Cộng		**3.602.000.000**	**4.042.000.000**

16- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Vận tải Dầu Phương Đông Việt	300.000.000	250.000.000
Công ty CP ĐT&PT Vân Phong	1.466.343.806	1.466.343.806
Cộng	**1.766.343.806**	**1.716.343.806**

17- Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng		

18- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ hành chính	1.343.049.595	1.233.359.248
- Công cụ dụng cụ sản xuất	21.002.751.146	15.572.563.705
- Chi phí di chuyển MMTB và LLTC	2.852.207.035	3.075.385.279
- Phí bảo hiểm xe máy thiết bị	343.746.163	390.608.490
- CP xây dựng: Văn phòng LV, nhà ở và nhà xưởng	780.512.405	1.179.074.244
- Chi phí bảo trì phần mềm kế toán		49.498.346
- Chi phí hỗ trợ và đền bù hộ dân		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.721.640.274	80.276.789
Cộng	**28.073.906.618**	**21.580.766.101**

19- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	532.497.299.329	550.170.834.850
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.262.000.000	7.108.342.106
Cộng	**534.759.299.329**	**557.279.176.956**

20- Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả cho người bán ngắn hạn	185.364.349.394	230.561.674.642
- Người mua trả tiền trước	102.065.018.219	35.915.803.442
Cộng	**287.429.367.613**	**266.477.478.084**

21- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	13.365.130.863	10.470.289.211
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.513.098.726	6.227.066.491
- Thuế thu nhập cá nhân	526.919.065	416.239.324
- Thuế tài nguyên & phí môi trường	201.537.000	
- Các loại thuế khác	51.823.800	
Cộng	**16.658.509.454**	**17.113.595.026**

22- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí trả B phụ	4.856.350.425	12.944.104.213
- Phí bảo lãnh	973.364.110	973.364.110
- Trích trước chi phí lãi vay vốn	623.323.140	
- Chi phí đền bù hộ dân		246.305.000
- Tiền vật tư, ca máy, vữa bê tông, KL XDCB HT		
- Chi phí phải trả khác	21.000.000	21.000.000
Cộng	**6.474.037.675**	**14.184.773.323**

23- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.093.104.176	1.697.996.917
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	7.591.195.459	4.707.766.803
- Phải trả cho các cổ đông	86.970.843.159	59.153.554.359

- Nhận ký quỹ ký cước ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.095.918.226	11.652.530.794
Cộng	**119.751.061.020**	**77.211.848.873**

24- Dự phòng phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng phải trả khác	0	0
Cộng	**0**	**0**

25- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.097.862.155	3.536.285.576
Cộng	**3.097.862.155**	**3.536.285.576**

26 - Vay dài hạn và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	3.689.500.000	5.903.500.000
- Vay ngân hàng		
b. Nợ dài hạn		
Cộng	**3.689.500.000**	**5.903.500.000**

27 - Các khoản nợ thuê tài chính

28a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm

28b - Tài sản thuế thu nhập phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các		
khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

29a - Bảng đối chiếu biến động vốn CSH

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**347.716.110.000**	**31.336.985.455**	**72.594.834.383**	**48.562.729.556**	**500.210.659.394**
- Tăng vốn trong kỳ trước					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước				30.960.135.359	30.960.135.359
- Chia cổ tức kỳ trước				(41.725.933.200)	(41.725.933.200)
- Trích lập quỹ			2.734.718.542	(6.836.796.356)	(4.102.077.814)
- Phát sinh tăng giảm khác					
Số dư cuối năm trước	**347.716.110.000**	**31.336.985.455**	**75.329.552.925**	**30.960.135.359**	**485.342.783.739**
.					
Số dư đầu năm nay	**347.716.110.000**	**31.336.985.455**	**75.329.552.925**	**30.960.135.359**	**485.342.783.739**
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này				9.712.214.322	9.712.214.322
- Chia cổ tức kỳ này				(27.817.288.800)	(27.817.288.800)
- Trích lập quỹ			1.473.301.053	(1.473.301.053)	
- Điều chỉnh năm trước chuyển sang				(540.406.073)	(540.406.073)
- Phát sinh tăng giảm khác				(2.209.951.579)	(2.750.357.652)
Số dư cuối năm nay	**347.716.110.000**	**31.336.985.455**	**76.802.853.978**	**9.171.808.249**	**465.027.757.682**

29b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	226.015.400.000	226.015.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	121.700.710.000	121.700.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.336.985.455	31.336.985.455
Cộng	**379.053.095.455**	**379.053.095.455**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

29c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	379.053.095.455	379.053.095.455
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	379.053.095.455	379.053.095.455
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

29d - Cổ tức

Chỉ tiêu	Số liệu
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ báo cáo (31/12/2018) :	86.970.843.159
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	86.970.843.159
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận :	

29đ - Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cp*

29e - Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	76.802.853.978	75.329.552.925
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.

30 - Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại trong năm		

31 - Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tài sản cố định thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai		
của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy		
ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

32 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	695.514.763.545	969.029.447.867
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	96.835.207.564	85.880.302.537
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.432.941.826	7.531.585.840
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	551.246.614.155	875.617.559.490
Cộng	**695.514.763.545**	**969.029.447.867**

33 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu	56.423.008.366	24.239.367.443
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	56.423.008.366	24.239.367.443
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
Cộng	**56.423.008.366**	**24.239.367.443**

34 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	639.091.755.179	944.790.080.424
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	96.804.112.902	85.880.302.537
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.411.123.644	7.531.585.840
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	494.876.518.633	851.378.192.047
Cộng	**639.091.755.179**	**944.790.080.424**

35 - Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn vốn hàng hóa đã bán	94.856.810.929	67.907.044.562
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	48.956.025.017	15.657.106.312
- Giá vốn hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	375.165.856.868	707.518.559.742
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá vốn hàng bán khác		
Cộng	**518.978.692.814**	**791.082.710.616**

36 - Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.271.310	86.334.030
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		859.090.200
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	56.723.909	8.535.604.124
Cộng	**108.995.219**	**9.481.028.354**

37 - Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	40.204.857.627	42.096.808.358
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		1.569.619.620
- Chi phí tài chính khác	2.750.489.045	1.603.335.707
Cộng	**42.955.346.672**	**45.269.763.685**

38 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	63.704.844.254	80.997.362.819
Cộng	**63.704.844.254**	**80.997.362.819**

39 - Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	2.520.525.336	5.062.001.835
Cộng	**2.520.525.336**	**5.062.001.835**

40 - Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	1.942.030.505	1.900.495.341
Cộng	**1.942.030.505**	**1.900.495.341**

41 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu		
nhập chịu thuế năm hiện hành	2.228.147.167	9.122.642.793
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập		
hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.228.147.167**	**9.122.642.793**

42 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại *(Trong kỳ không có phát sinh)*

43 - Chi phí SXKD theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí bán hàng		
b. Chi phí quản lý		
- Chi phí nhân viên quản lý	46.866.506.532	47.870.391.749
- Chi phí vật liệu quản lý	2.231.912.864	2.458.657.894
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.580.448.692	1.706.632.486
- Chi phí khấu hao TSCĐ - QL	1.110.892.026	1.476.984.019
- Thuế, phí và lệ phí	142.453.792	149.099.195
- Chi phí Dự phòng	15.735.450	10.260.239.092
- Chi phí Dịch vụ mua ngoài	4.415.132.390	7.712.705.152
- Chi phí bằng tiền khác	7.341.762.508	9.362.653.232
Cộng	**63.704.844.254**	**80.997.362.819**
c. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	425.565.711.690	468.615.247.637
- Chi phí nhân công	145.377.863.810	190.546.753.111
- Chi phí khấu hao TSCĐ	23.684.104.403	35.655.869.522
- Chi phí máy thi công	125.565.732.672	110.832.717.374
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.766.308.077	238.397.785.131
Cộng	**813.959.720.652**	**1.044.048.372.775**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	Nhượng bán 44.000 cổ phần của Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà theo hình thức thỏa thuận.	Bán 1.431.810 cổ phần Ngân hàng TMCP Quân Đội bằng hình thức khớp lệnh trên Sàn giao dịch chứng khoán

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty cha niêm yết.

5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Ấn		Đào Xuân Tuấn

M.S.D.N: 4400135552 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31/12/2018

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn	*100*		*1.176.776.685.303*	*1.136.465.238.885*
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**17.731.966.118**	**28.882.887.093**
1. Tiền	111	V1	17.731.966.118	28.882.887.093
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**551.273.470.681**	**616.340.691.659**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	535.829.077.783	624.982.889.452
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.801.342.315	13.935.159.298
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	9.266.647.103	13.322.478.510
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(35.623.596.520)	(35.899.835.601)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	**140**		**602.921.313.479**	**488.774.340.015**
1. Hàng tồn kho	141	V7a	602.921.313.479	488.774.340.015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.849.935.025**	**2.467.320.118**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13		
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.849.935.025	2.467.320.118
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a		
B-Tài sản dài hạn	*200*		*315.152.348.081*	*338.767.437.342*
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**199.306.350.618**	**204.798.528.978**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		199.306.350.618	204.798.528.978
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
II- Tài sản cố định	**220**		**85.936.434.651**	**110.062.486.069**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	85.936.434.651	110.062.486.069
- Nguyên giá	222		438.318.893.105	444.863.806.786
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(352.382.458.454)	(334.801.320.717)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10		
III- Bất động sản đầu tư	**230**	**V12**		
IV- Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b		
V-Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V2c**	**1.835.656.194**	**2.325.656.194**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.602.000.000	4.042.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.766.343.806)	(1.716.343.806)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**28.073.906.618**	**21.580.766.101**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	28.073.906.618	21.580.766.101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	*270*		*1.491.929.033.384*	*1.475.232.676.227*

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C-Nợ phải trả	*300*		*1.026.901.275.702*	*989.889.892.488*
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**1.023.211.775.702**	**983.986.392.488**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	185.364.349.394	230.561.674.642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.065.018.219	35.915.803.442
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	16.658.509.454	17.113.595.026
4. Phải trả người lao động	314		55.041.638.456	48.183.234.650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	6.474.037.675	14.184.773.323
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	119.751.061.020	77.211.848.873
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	534.759.299.329	557.279.176.956
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.097.862.155	3.536.285.576
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	**330**		**3.689.500.000**	**5.903.500.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21	3.689.500.000	5.903.500.000
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-Vốn chủ sở hữu	*400*		*465.027.757.682*	*485.342.783.739*
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V25**	**465.027.757.682**	**485.342.783.739**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.802.853.978	75.329.552.925
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.171.808.249	30.960.135.359
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		(540.406.073)	30.960.135.359
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.712.214.322	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	*440*		*1.491.929.033.384*	*1.475.232.676.227*

Ngày 15 tháng 01 năm 2019

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Ngọc Anh		Lê Xuân Tuấn

M.S.D.N: 4400135552 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6 - Q. HÀ ĐÔNG - T. HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ IV VÀ LŨY KẾ NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	204.441.710.564	308.857.982.357	695.514.763.545	969.029.447.867
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	4.186.802.131	13.483.597.538	56.423.008.366	24.239.367.443
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	200.254.908.433	295.374.384.819	639.091.755.179	944.790.080.424
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	170.874.207.148	241.666.633.163	521.178.692.814	791.082.710.616
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.380.701.285	53.707.751.656	117.913.062.365	153.707.369.808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	39.243.534	20.233.173	108.995.219	9.481.028.354
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	12.086.518.221	12.975.294.890	42.955.346.672	45.269.763.685
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		10.576.289.019	10.850.839.813	40.204.857.627	42.096.808.358
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	16.274.516.115	32.522.777.552	63.704.844.254	80.997.362.819
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.058.910.483	8.229.912.387	11.361.866.658	36.921.271.658
11. Thu nhập khác	31		528.734.552	645.593.517	2.520.525.336	5.062.001.835
12. Chi phí khác	32		495.981.502	25.861.696	1.942.030.505	1.900.495.341
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		32.753.050	619.731.821	578.494.831	3.161.506.494
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.091.663.533	8.849.644.208	11.940.361.489	40.082.778.152
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	87.692.273	3.003.218.022	2.228.147.167	9.122.642.793
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.003.971.260	5.846.426.186	9.712.214.322	30.960.135.359
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			29	184	279	906

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Ngọc Anh		Đào Xuân Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 6

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

NĂM 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2018	NĂM 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		847.565.036.311	741.113.304.867
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(566.506.987.005)	(500.969.790.267)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(138.688.499.258)	(192.686.699.652)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(39.712.957.280)	(41.033.101.734)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.942.114.932)	(10.337.548.645)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		145.097.973.924	221.814.682.782
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(227.413.950.827)	(334.343.637.483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***14.398.500.933***	***(116.442.790.132)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(184.320.000)	(9.590.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		670.280.500	22.400.343.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		440.000.000	28.580.972.124
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		108.995.219	940.056.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***1.034.955.719***	***42.331.371.653***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2018	NĂM 2017
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		725.805.358.042	871.223.667.870
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(752.389.735.669)	(793.823.209.220)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		*(26.584.377.627)*	*77.400.458.650*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(11.150.920.975)	3.289.040.171
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.882.887.093	25.593.846.922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá H.đoái quy đổi N.tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**17.731.966.118**	**28.882.887.093**

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Trần Ngọc Anh		Đào Xuân Tuấn